BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu 2009 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng và công ty con, (gọi chung là Công ty) đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng là Công ty cổ phần hoạt động từ năm 2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000955 ngày 22 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã qua 6 lần điều chỉnh giấy phép với các nội dung về xin điều chỉnh tăng vốn điều lệ và thay đổi tên các cổ đông sáng lập. Toàn bộ các thay đổi nêu trên đã được sự chấp thuận của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 205.460.000.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (đ)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	20.000.000.000	9.73
Các cổ đông khác	185.460.000.000	90.27
Cộng	**205.460.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 39 737 277- 39 737 278
Fax : 39 737 279- 39 737 276
E-mail : daihungplastic@hcm.vnn.vn
Mã số thuế : 0302760102

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán bao bì nhựa bao bì hạt nhựa PP,PE,PET (trừ tái chế phế thải). Sản xuất chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán sản phẩm nhựa nguyên liệu nhựa bột màu, máy móc thiết bi và phụ tùng ngành công nông lâm ngư nghiệp.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu	Ghi chú
Công ty TNHH TĐH	C11 – C15, cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.	sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì bằng nhựa, kinh doanh bất động sản.	100%	

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 25).

Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty Cổ phần nhựa Tân Đại Hưng – công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Trung Cang	Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Tôn Hồng Minh	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Phạm Văn Mẹo	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Ông Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Đào Thanh Tuyền	Thành viên	10 tháng 9 năm 2008	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hòa	Trưởng ban	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Mỹ Ngọc	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-
Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên	11 tháng 8 năm 2007	-

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	11 tháng 8 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Xác nhận của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tôi, Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2009.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.auditconsult.com.vn

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City - Tel: (04) 7 367 879 - Fax: (84-4) 7 367 869
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0721/2009/BCTC-KTTV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất sáu tháng đầu năm 2009 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 30 tháng 7 năm 2009, từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

Theo yêu cầu của tập đoàn, Chúng tôi chỉ được phép tiếp cận hồ sơ kiểm toán từ năm 2008; do vậy, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến cho các số dư đầu kỳ (của Công ty TNHH TDH) từ năm 2007 chuyển sang và ảnh hưởng của các số liệu này đến các chỉ tiêu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Vấn đề chưa thống nhất

Báo cáo của Công ty TNHH TĐH - Công ty con - chưa hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho làm lợi nhuận sau thuế giảm 8.412.736.153 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy ngoại trừ sự kiện nêu trên và những ảnh hưởng nếu có của sự kiện trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ0085/KTV.

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2009.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**256,012,335,275**	**213,669,932,302**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**29,216,768,835**	**32,594,593,815**
1.	Tiền	111		29,216,768,835	32,594,593,815
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**86,000,000,000**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	86,000,000,000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**91,948,127,273**	**103,610,803,785**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	75,811,289,678	75,389,814,063
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	10,282,079,400	9,785,161,813
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	15,511,933,065	18,435,827,909
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(9,657,174,870)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**30,581,933,614**	**65,059,848,689**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	47,431,214,089	81,909,129,164
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(16,849,280,475)	(16,849,280,475)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**18,265,505,553**	**12,404,686,014**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	27,642,494	61,396,825
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,500,488,879	10,861,029,912
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	503,470,560	540,055,126
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	11,233,903,620	942,204,151

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**93,541,272,740**	**115,109,896,112**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52,587,643,252**	**56,221,923,360**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	52,587,643,252	56,221,923,360
	Nguyên giá	*222*		*73,523,602,671*	*75,518,126,671*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20,935,959,419)*	*(19,296,203,311)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	Nguyên giá	*228*		*164,800,000*	*164,800,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(164,800,000)*	*(164,800,000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**38,827,795,900**	**56,751,599,480**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	19,600,000,000	17,500,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	33,344,447,615	83,302,555,339
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(14,116,651,715)	(44,050,955,859)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,125,833,588**	**2,136,373,272**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	24,592,588	35,132,272
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2,101,241,000	2,101,241,000
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**349,553,608,015**	**328,779,828,414**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**73,382,431,047**	**66,240,211,366**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**71,042,495,441**	**63,749,692,203**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	45,605,275,000	23,396,087,250
2.	Phải trả người bán	312	V.20	7,821,591,595	13,793,084,749
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.21	3,562,147,377	1,885,600,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	4,247,104,396	9,440,582,783
5.	Phải trả người lao động	315		1,924,026,231	4,839,543,921
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	1,229,968,462	683,610,166
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	6,652,382,380	9,711,183,334
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2,339,935,606**	**2,490,519,163**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,339,935,606	2,490,519,163
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**276,171,176,967**	**262,539,617,048**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**276,171,176,967**	**262,539,617,048**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	205,460,000,000	205,460,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	125,088,478,451	125,088,478,451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(10,285,954,920)	(8,816,610,920)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	(44,091,346,564)	(59,192,250,483)
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**349,553,608,014**	**328,779,828,414**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1,444,629.57	768,465.39
	Euro (EUR)		19.06	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh , ngày 30 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**208,074,334,135**	**166,719,422,290**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.1**	**178,790,424**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**207,895,543,711**	**166,719,422,290**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**173,925,407,577**	**144,399,129,126**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**33,970,136,134**	**22,320,293,164**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.3**	**2,553,402,795**	**3,663,692,530**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**2,626,859,859**	**7,856,835,780**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		326,818,030	2,769,676,213
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.5**	**4,664,212,016**	**5,724,210,820**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.6**	**14,654,115,406**	**7,311,677,643**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**14,578,351,648**	**5,091,261,451**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.7**	**2,890,183,183**	**1,720,206,866**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.8**	**1,337,334,423**	**1,077,020,383**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1,552,848,760**	**643,186,483**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**16,131,200,408**	**5,734,447,934**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**V.22**	**1,030,296,489**	**-**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**15,100,903,919**	**5,734,447,934**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**760**	**558**

TP. Hồ Chí Minh , ngày 30 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***16,131,200,408***	***5,734,447,934***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.12,13	2,314,135,685	4,565,832,080
-	Các khoản dự phòng	03		(20,277,129,274)	(1,538,644,000)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(141,900,698)	(358,990,303)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		27,905,452,864	402,339,767
-	Chi phí lãi vay	06		326,818,030	2,769,676,213
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***26,258,577,015***	***11,574,661,691***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181,479,029,480)	14,575,500,303
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34,477,915,075	(13,620,274,326)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		161,571,362,025	(8,393,901,761)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44,294,015	261,556,813
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(326,818,030)	(2,769,676,213)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1,989,850,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40,546,300,620***	***(361,983,493)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12	(16,200,000)	(1,264,830,705)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	2,805,000,000	668,952,380
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		18,271,169,940	(47,210,174,668)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		212,829,340	2,000,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***(64,727,200,720)***	***(45,806,052,993)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,469,344,000)	(7,221,507,920)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19	50,792,134,785	107,532,091,637
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19	(28,587,622,035)	(50,936,334,637)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20,735,168,750***	***49,374,249,080***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3,445,731,350)**	**3,206,212,594**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**32,594,593,815**	**2,426,249,751**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67,906,370	109,179,179
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**29,216,768,835**	**5,741,641,524**

TP. Hồ Chí Minh , ngày 30 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng cho kỳ kế toán kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng và Công ty TNHH TDH .

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất bao bì nhựa PP và hoạt động kinh doanh đầu tư bất động sản

4. Tổng số các Công ty con : 1

5. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH TDH	C11 – C15, cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100%	100%

6. Các công ty liên kết chưa được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sỡ hữu

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty TNHH Đại Hưng Thịnh	414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh	Chưa thu thập được Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của các Công ty trong tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty trong Công ty.

10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH TĐH được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên. Miễn thuế 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Á Châu tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008: 17.370 VND/USD
30/06/2009: 17.801 VND/USD

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	206.528.794	164.074.042
Tiền gửi ngân hàng	29.010.240.041	30.477.519.773
Tiền đang chuyển	-	1.953.000.000
Cộng	**29.216.768.835**	**32.594.593.815**

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Quế Trân	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đại Hưng	5.000.000.000	-
Công ty CP ĐHP	64.000.000.000	-
Cộng	**86.000.000.000**	**-**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng nước ngoài	53.863.838.164	69.691.704.620
Phải thu của khách hàng trong nước	21.947.451.514	5.698.109.443
Cộng	**75.811.289.678**	**75.389.814.063**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	10.282.079.400	80.000.000
Nhà cung cấp nước ngoài	-	9.705.161.813
Cộng	**10.282.079.400**	**9.785.161.813**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	386.689.277	341.474.000
Tiền cho vay phải thu	2.408.456.498	4.216.166.619
Tiền đã chi chờ phê duyệt từ hội đồng quản trị	2.156.582.290	2.156.582.290
Khoản tiền góp vốn đầu tư đất dự án của khách hàng còn phải thu	9.418.400.000	10.579.800.000
Các khoản phải thu khác	1.141.805.000	1.141.805.000
Cộng	**15.511.933.065**	**18.435.827.909**

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm của khoản công nợ phải thu nước ngoài.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	34.117.400.304	62.165.217.808
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.413.390.545	7.924.287.728
Thành phẩm	5.900.423.240	11.819.623.628
Cộng	**47.431.214.089**	**81.909.129.164**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16.103.664.797	16.103.664.797
Thành phẩm	745.615.678	745.615.678
Cộng	**16.849.280.475**	**16.849.280.475**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	47.021.170	-	(19.378.676)	27.642.494
Lắp đặt hệ thống camera	14.375.655	-	(14.375.655)	-
Chi phí thuê nhà xưởng	-	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-
Cộng	**61.396.825**	**2.100.000.000**	**(2.133.754.331)**	**27.642.494**

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	380.798.000	380.798.000
Thuế nhà thầu nộp thừa	122.672.560	159.257.236
Cộng	**503.470.560**	**540.055.236**

11. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tiền tạm ứng cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.675.014.134	67.196.034.022	6.300.245.233	346.833.282	75.518.126.671
Tăng trong kỳ	-	-	-	16.200.000	16.200.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý		(1.829.850.000)	(180.874.000)	-	(2.010.724.000)
Số cuối kỳ	**1.675.014.134**	**65.366.184.022**	**6.119.371.233**	**363.033.282**	**73.523.602.671**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.220.952	736.825.334	48.200.588	78.612.882	983.859.756
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	563.980.003	16.752.739.884	1.764.172.401	215.311.023	19.296.203.311
Tăng trong kỳ	51.064.950	1.880.445.228	366.643.691	15.981.816	2.314.135.685
Khấu hao trong kỳ	*51.064.950*	*1.880.445.228*	*366.643.691*	*15.981.816*	*2.314.135.685*
Giảm trong kỳ	-	(533.699.793)	(140.679.784)	-	(674.379.577)
Thanh lý nhượng bán	-	*(533.699.793)*	*(140.679.784)*	-	*(674.379.577)*
Số cuối kỳ	**615.044.953**	**18.099.485.319**	**1.990.136.308**	**231.292.839**	**20.935.959.419**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.111.034.131	50.443.294.138	4.536.072.832	131.522.259	56.221.923.360
Số cuối kỳ	**1.059.969.181**	**47.266.698.703**	**4.129.234.925**	**131.740.443**	**52.587.643.252**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Công ty mẹ.

14. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỉ lệ cổ phần sở hữu		
	Theo giấy phép (%)	Thực góp	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần kinh doanh Đại Hưng Thịnh	35,00	35,00	17.500.000.000
Công ty Cổ phần ĐHP	35,00	21,00	2.100.000.000
Cộng			**19.600.000.000**

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	21.844.447.615	56.182.116.959
Trái phiếu	-	13.520.438.380
Đầu tư khác	11.500.000.000	13.600.000.000
Cộng	**33.344.447.615**	**83.302.555.339**

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.	(14.116.651.715)	(44.050.955.859)
Cộng	**(14.116.651.715)**	**(44.050.955.859)**

Số đầu năm	(44.050.955.859)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	29.934.304.144
Số cuối kỳ	**(14.116.651.715)**

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ.	
Số đầu năm	35.132.272
Tăng trong kỳ	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(10.539.684)
Số cuối kỳ	**24.592.588**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí trích trước của năm 2007.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	24.710.000.000	-
Vay ngân hàng HSBC- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.895.275.000	23.396.087.250
Cộng	**45.605.275.000**	**23.396.087.250**

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn.

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng khác (chênh lệch tỉ giá)	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	27.710.000.000	-	(3.000.000.000)	24.710.000.000
Ngân hàng HSBC- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	23.396.087.250	23.082.134.785	4.675.000	(25.587.622.035)	20.895.275.000
Cộng	**23.396.087.250**	**50.792.134.785**	**4.675.000**	**(28.587.622.035)**	**45.605.275.000**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	7.821.591.595	13.793.084.749
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	**7.821.591.595**	**13.793.084.749**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trong nước ứng trước	3.562.147.377	1.885.600.000
Người mua nước ngoài ứng trước	-	-
Cộng	**3.562.147.377**	**1.885.600.000**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nội địa	336.781.876	1.710.969.999
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.811.539.185	7.605.544.163
Thuế xuất, nhập khẩu	23.303.425	78.885.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.498.489	(380.798.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	*(380.798.000)*	*(380.798.000)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	*1.030.296.489*	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.183.421	45.183.421
Thuế nhà thầu	(122.672.560)	(159.257.126)
Thuế môn bài	-	-
Cộng	**3.743.633.836**	**8.900.527.657**

Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất. nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng phải trả	157.200.337	548.652.166

Tiền điện	410.244.125	-
Chi phí gia công	662.524.000	-
Chi phí khác	-	134.958.000
Cộng	**1.229.968.462**	**683.610.166**

24. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn và Bảo hiểm y tế	542.376.121	161.253.031
Bảo hiểm thất nghiệp	46.096.256	-
Cổ tức còn phải trả	48.930.000	82.530.000
Tiền góp vốn đầu tư vào Công ty đầu tư Khu Công nghiệp Tân Đô phải trả	4.960.000.000	4.960.000.000
Khoản phải trả khác	1.054.980.003	4.507.400.303
Cộng	**6.652.382.380**	**9.711.183.334**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	226.548.478.451	-	9.520.480.000	340.068.958.451
Tăng vốn trong năm trước	101.460.000.000	(101.460.000.000)	-		-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(61.614.371.790)	(61.614.371.790)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(8.816.610.920)		(8.816.610.920)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(7.102.200.000)	(7.102.200.000)
Chi khác	-	-	-	3.841.307	3.841.307
Số cuối năm trước	**205.460.000.000**	**125.088.478.451**	**(8.816.610.920)**	**(59.192.250.483)**	**262.539.617.048**
Số dư đầu năm nay	205.460.000.000	125.088.478.451	(8.816.610.920)	(59.192.250.483)	262.539.617.048
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-		15.100.903.919	15.100.903.919
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(1.469.344.000)	-	(1.469.344.000)
Số dư cuối kỳ	**205.460.000.000**	**125.088.478.451**	**(10.285.954.920)**	**(44.091.346.564)**	**276.171.176.967**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.546.000	20.546.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
- *Cổ phiếu thường*	*20.546.000*	*20.546.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu thường*	*(661.640)*	*(470.240)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- *Cổ phiếu thường*	*19.884.360*	*20.075.760*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu cung cấp hàng hoá	208.074.334.135	166.719.422.290
Các khoản giảm trừ doanh thu	(178.790.424)	-
Doanh thu thuần	**207.895.543.711**	**166.719.422.290**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	138.946.721.469	127.484.739.910
Giá vốn nguyên vật liệu	34.978.686.108	16.914.389.216
Cộng	**173.925.407.577**	**144.399.129.126**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.069.340	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	226.654.100	1.044.257.807
Lãi trái phiếu	181.760.000	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	145.866.512	31.478.077
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146.730.719	358.990.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.821.322.124	2.228.966.343
Cộng	**2.553.402.795**	**3.663.692.530**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngắn hạn	326.818.030	2.769.676.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.675.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.635.857.129	3.471.709.567
Lỗ do nhượng bán chứng khoán	29.586.937.781	-
Chi phí môi giới chứng khoán	6.876.063	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(29.934.304.144)	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	-	1.615.450.000
Cộng	**2.626.859.859**	**7.856.835.780**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	-	14.378.400
Chi phí nguyên vật liệu bao bì	119.586.129	287.298.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.576.878	21.153.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.414.269	4.771.773.759
Chi phí bằng tiền khác	727.634.740	629.606.586
Cộng	**4.664.212.016**	**5.724.210.820**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	2.741.061.480	4.267.292.072
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	115.911.625	134.113.932
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.170.302	239.821.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.737.928	117.498.345
Chi phí dự phòng	9.657.174.870	3.695.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.855.184	1.273.038.205
Chi phí bằng tiền khác	720.204.017	1.276.218.734
Cộng	**14.654.115.406**	**7.311.677.643**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.805.000.000	668.952.380
Thu tiền phạt	85.021.747	-
Khác	161.436	1.051.254.486
Cộng	**2.890.183.183**	**1.720.206.866**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.336.644.423	1.071.292.147
Chi phí khác	690.000	5.728.236
Cộng	**1.337.334.423**	**1.077.020.383**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.100.903.919	5.734.447.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.861.200	10.272.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	760	558

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	20.075.760	10.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(214.560)	(127.702)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**19.861.200**	**10.272.298**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	56.778.827.684	71.899.350.425
Chi phí nhân công	12.665.236.216	18.997.673.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.314.135.685	4.040.498.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.403.797.445	18.017.235.174
Chi phí khác	4.442.672.591	10.684.383.602
Cộng	**92.604.669.621**	**123.639.141.450**

TP. Hồ Chí Minh. ngày 30 tháng 7 năm 2009

Nguyễn Văn Trình	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**